

TỔNG CÔNG TY VIWASEEN
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC
-----o0o-----



ISO 9001 - 2015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ III/2020



TP, Hồ Chí Minh, tháng 10 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		246.874.668.586	274.923.862.189
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	41.875.661.254	22.514.367.437
1. Tiền	111		10.525.661.254	12.514.367.437
2. Các khoản tương đương tiền	112		31.350.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	12.222.000.000	222.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12.222.000.000	222.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		169.926.984.021	239.210.967.993
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	158.301.140.472	226.511.267.211
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	15.177.538.987	15.647.080.917
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	4.857.227.524	5.335.675.743
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(8.408.922.962)	(8.283.055.878)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		19.926.785.238	8.968.057.759
1. Hàng tồn kho	141	V.7	20.303.069.650	9.344.342.171
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(376.284.412)	(376.284.412)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.923.238.073	4.008.469.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	2.923.238.073	4.008.469.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		301.141.641.422	301.383.868.590
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		27.846.002.922	30.986.150.673
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	26.323.502.922	29.369.150.673
- Nguyên giá	222		63.577.418.338	63.758.031.538
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(37.253.915.416)	(34.388.880.865)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.522.500.000	1.617.000.000
- Nguyên giá	228		3.150.000.000	3.150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.627.500.000)	(1.533.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	143.442.948.899	148.487.475.368
- Nguyên giá	231		206.497.093.439	206.497.093.439
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(63.054.144.540)	(58.009.618.071)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.819.582.212	8.119.097.105
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	9.819.582.212	8.119.097.105
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	119.657.435.056	113.415.473.111
1. Đầu tư vào công ty con	251		98.147.830.000	98.147.830.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		20.000.000.000	12.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.487.946.475	4.487.946.475
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.978.341.419)	(1.220.303.364)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		375.672.333	375.672.333
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		375.672.333	375.672.333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		548.016.310.008	576.307.730.779



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		314.374.578.507	335.876.238.068
I. Nợ ngắn hạn	310		209.920.478.744	223.752.373.501
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	131.148.191.326	139.254.555.018
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	16.749.552.825	857.353.856
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	9.610.596.413	6.858.507.577
4. Phải trả người lao động	314	V.17	652.854.979	3.557.876.558
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	15.762.458.847	25.647.605.018
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	28.929.101.670	35.483.662.527
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	4.310.980.493	10.015.318.016
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	1.350.415.000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	322	V.21	1.406.327.191	2.077.494.931
II. Nợ dài hạn	330		104.454.099.763	112.123.864.567
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19c		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19d	5.411.376.937	5.500.067.845
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	26.300.301.970	26.405.237.866
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	72.742.420.856	80.218.558.856
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		233.641.731.501	240.431.492.711
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	233.627.823.253	240.417.584.463
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.639.328.147	9.639.328.147
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30.000)	(30.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.419.917.589	33.307.278.010
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		57.568.607.517	65.471.008.306
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		52.538.143.994	34.483.634.185
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		5.030.463.523	30.987.374.121
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13.908.248	13.908.248
1. Nguồn kinh phí	431		13.908.248	13.908.248
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		548.016.310.008	576.307.730.779

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Mận

Nguyễn Thị Mận

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng

Nguyễn Duy Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020		Năm 2019	
			Quý 3/2020	Lũy kế	Quý 3	Lũy kế
1	2	3	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	34.795.609.091	144.135.176.939	115.489.103.573	344.502.967.948
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		34.795.609.091	144.135.176.939	115.489.103.573	344.502.967.948
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	21.594.861.565	106.700.870.860	98.299.093.573	304.524.471.356
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.200.747.526	37.434.306.079	17.190.010.000	39.978.496.592
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	403.496.260	1.480.962.767	213.595.214	836.873.284
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3.912.235.444	8.419.195.600	2.973.887.444	6.663.813.369
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.154.197.389	6.650.035.234	2.937.029.968	6.268.878.966
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	89.294.267	371.959.197	264.816.944	555.534.061
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	3.387.527.626	10.110.874.884	4.053.663.220	9.616.057.659
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		6.215.186.449	20.013.239.165	10.111.237.606	23.979.964.787
11. Thu nhập khác	31	VI.6	121.331.345	152.256.374	135.113.971	1.468.127.270
12. Chi phí khác	32	VI.7	40.706.145	40.706.145	1.115.922	200.599.512
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		80.625.200	111.550.229	133.998.049	1.267.527.758
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.295.811.649	20.124.789.394	10.245.235.655	25.247.492.545
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	1.265.348.126	4.317.550.605	2.046.031.175	4.975.017.084
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.030.463.523	15.807.238.789	8.199.204.480	20.272.475.461
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		381	1.198	621	1.536
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Mận

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2020		Năm 2019	
		Quý 3	Lũy kế	Quý 3	Lũy kế
I	2	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	77.081.222.759	237.110.775.273	129.204.922.304	279.531.324.297
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(30.404.219.515)	(85.731.429.507)	(65.549.263.588)	(158.902.397.059)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.835.176.255)	(11.452.657.618)	(3.293.916.268)	(11.665.756.747)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.154.182.018)	(6.844.089.070)	(2.931.120.519)	(6.262.969.517)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.200.890.581)	(5.008.589.407)	(1.463.806.000)	(5.681.056.841)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.754.942.053	4.568.285.298	(345.150.841)	22.298.891.001
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(17.116.295.522)	(61.287.199.436)	(43.713.099.630)	(137.447.479.926)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	28.125.400.921	71.355.095.533	11.908.565.458	(18.129.444.792)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(312.752.000)	(676.185.480)	(13.708.639.632)	(42.752.725.984)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	109.000.000	109.000.000		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(12.000.000.000)		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(8.000.000.000)		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	289.910.849	1.027.116.127	213.468.286	234.698.307
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	86.158.849	(19.540.069.353)	(13.495.171.346)	(42.518.027.677)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-		
3. Tiền thu từ đi vay	33	4.926.699.993	21.795.830.780	75.664.594.573	185.837.800.227
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(10.707.843.189)	(34.976.306.303)	(76.932.831.542)	(135.906.168.906)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(104.452.500)	(19.375.713.475)	(996.640.750)	(20.291.777.175)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.885.595.696)	(32.556.188.998)	(2.264.877.719)	29.639.854.146
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	22.325.964.074	19.258.837.182	(3.851.483.607)	(31.007.618.323)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	19.436.118.234	22.514.367.437	21.078.128.702	48.231.835.721
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	113.578.946	102.456.635	(36.857.476)	(34.429.779)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	41.875.661.254	41.875.661.254	17.189.787.619	17.189.787.619

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Mận

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Duy Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Tiền mặt (VND)	674.245.109	251.893.714
- Văn phòng công ty	530.932.180	229.113.947
- Trung Tâm Kinh Doanh	34.451.381	2.901.793
- Chi Nhánh Dakmil	108.861.548	19.877.974
* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.851.416.145	12.262.473.723
a- Văn phòng công ty	9.427.899.920	12.030.309.768
- Ngân hàng BIDV - CN SGD 2	4.821.744.425	4.772.362.422
- Ngân hàng VIETBANK - Cộng hòa	13.001.491	13.306.496
- Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam	7.777.395	185.101.966
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN I	1.215.641.699	6.252.767.100
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN I - CT Cà Mau	11.516.815	411.400.929
- NH TMCP Công Thương - CT CN Buôn ma thuật và 3 thị trấn	187.822.754	12.471.306
- Ngân hàng TMCP Công Thương CT gói XL 5 - Quận 2	52.888.421	9.614.290
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Gói ống gang	6.449.994	6.539.188
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (103,137.71 EUR)	2.755.893.242	11.122.227
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (15,159.67 USD)	350.036.780	350.492.500
- Ngân hàng Công Thương CN I TP.HCM (222.04 USD)	5.126.904	5.131.344
b- Trung tâm kinh doanh	297.933.349	136.702.703
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	297.933.349	136.702.703
c- Chi Nhánh Dakmil	125.582.876	95.461.252
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV)	125.582.876	95.461.252
* Các khoản tương đương tiền	31.350.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH TMCP Công Thương Việt Nam CN I TP.HCM (Kỳ hạn 01 tháng)	31.350.000.000	10.000.000.000
Cộng	41.875.661.254	22.514.367.437

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng (kỳ hạn trên 3 tháng)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngân hàng TMCP Công Thương (kỳ hạn 6 tháng)	6.000.000.000	6.000.000.000	222.000.000	222.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương (kỳ hạn 01 năm)	222.000.000	222.000.000	222.000.000	222.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN SGD 2 (kỳ hạn 6 tháng)	6.000.000.000	6.000.000.000	222.000.000	222.000.000
Cộng	12.222.000.000	12.222.000.000	222.000.000	222.000.000

Số cuối kỳ

Số đầu năm

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
* Đầu tư vào công ty con	98.147.830.000	98.147.830.000	98.147.830.000	98.147.830.000
- Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Nhà Địa Lợi (95.000 CP) (95%)	29.175.000.000	29.175.000.000	29.175.000.000	29.175.000.000
- Công ty Cổ phần và Cấp nước Đồng Nam Á - Mekong Rạch Giá (tỷ lệ góp vốn là 89,75%)	68.972.830.000	68.972.830.000	68.972.830.000	68.972.830.000
* Đầu tư vào công ty Liên doanh - liên kết	20.000.000.000	18.241.961.945	12.000.000.000	0
- Công ty CP cấp nước Gia Tân	20.000.000.000	18.241.961.945	12.000.000.000	12.000.000.000
* Đầu tư vào đơn vị khác	4.487.946.475	3.267.643.111	4.487.946.475	3.267.643.111
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15	1.220.303.364	-	1.220.303.364	-
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000
- Công ty CP Điện Nước An Giang	1.521.000.000	1.521.000.000	1.521.000.000	1.521.000.000
- Công ty CP Khoan Và XL Cấp Thoát Nước	346.643.111	346.643.111	346.643.111	346.643.111
Cộng	122.635.776.475	119.657.435.056	114.635.776.475	113.415.473.111

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

*** Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

- Công ty CP XD TM An Xuân Thịnh-HD 01/2016 gói F1
- BQLDA VSMT HCM - Gói thầu XL.05 - Quận 2
- DA Buôn Ma Thuột và 3 thị trấn - DLCW-01
- Công ty TNHH Nhị Thành, Long An
- SAWACO - ống gang D800 t/đ Xuyên á - Tô Ngọc Ván
- Những khách hàng khác- Công trình khác

Cộng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Cộng	158.301.140.472	226.511.267.211	158.301.140.472	226.511.267.211
- Công ty CP XD TM An Xuân Thịnh-HD 01/2016 gói F1	8.988.910.834	8.988.910.834	8.988.910.834	8.988.910.834
- BQLDA VSMT HCM - Gói thầu XL.05 - Quận 2	3.669.081.618	7.723.626.554	3.669.081.618	7.723.626.554
- DA Buôn Ma Thuột và 3 thị trấn - DLCW-01	6.702.573.741	10.232.426.280	6.702.573.741	10.232.426.280
- Công ty TNHH Nhị Thành, Long An	2.285.063.747	3.285.063.747	2.285.063.747	3.285.063.747
- SAWACO - ống gang D800 t/đ Xuyên á - Tô Ngọc Ván	92.020.618.800	92.020.618.800	92.020.618.800	92.020.618.800
- Những khách hàng khác- Công trình khác	44.634.891.732	104.260.620.996	44.634.891.732	104.260.620.996
Cộng	158.301.140.472	226.511.267.211	158.301.140.472	226.511.267.211

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÁP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

- a) Trả trước cho người bán ngắn hạn
 - Cty TNHH Cơ khí Đạt Tiến Phát
 - Cty CP TM DV KT Duy Bảo
 - Cty CP TV ĐTXD và Kiểm định Liên Toàn Cầu
 - Cty CP kỹ thuật Minh Trang
 - Những khách hàng khác
- b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan
 - Công ty CP Đầu tư Phát Triển Nhà Địa Lợi

Cộng

5. PHẢI THU KHÁC

- Phải thu ngắn hạn khác**
- Công ty CP XD TM An Xuân Thịnh
 - Công ty Wase - tiền điện, nước
 - Tạm ứng
 - Ký quỹ, ký cược
 - Dự tính lãi tiền gửi có kỳ hạn tại Viettin bank và BIDV
 - Phải thu ngắn hạn khác

Cộng

6. NỢ XẤU

- Phải thu khách hàng**
- Cty TNHH WEC ENGINEERS Việt Nam
 - BQLDA ngành NN&PTNT - C/t Sông Ray
 - Cty Sawaco - T/ó D500 Lê Trọng Tấn, đường xuyên Á, CT Ng.Thiện Thuật
 - Cty TNHH XD cấp thoát nước Thành đô
 - Cty An Xuân Thịnh - CT gói FI
 - Công ty CP ĐT PT Cường Thuận - CT Bình minh
 - Công ty TAEYOUNG - C/trình Đức hòa (Long An)
 - Cty CP Nước Aqua One Hậu Giang
 - Công ty khác- Công trình khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
9.733.900.644	10.203.442.574
2.767.189.004	2.715.792.795
405.873.786	
1.000.000.000	1.000.000.000
534.743.220	
5.026.094.634	6.487.649.779
5.443.638.343	5.443.638.343
5.443.638.343	5.443.638.343
15.177.538.987	15.647.080.917

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
4.857.227.524		5.335.675.743	
1.000.000.000		1.000.000.000	
124.696.967			
1.824.078.073		2.256.508.431	
341.692.800		291.836.356	
40.571.111		19.917.677	
1.526.188.573		1.767.413.279	
4.857.227.524		5.335.675.743	

Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Trên 2 năm	862.396.028	373.233.248	Trên 2 năm	867.396.028	374.733.248
Trên 2 năm	3.314.208.317	1.549.266.397	Trên 2 năm	3.363.996.000	1.599.054.080
Trên 2 năm	200.323.610	0	Trên 2 năm	200.323.610	72.815.745
Trên 3 năm		0	Trên 3 năm	521.871.261	0
Trên 2 năm	8.988.910.834	4.184.994.751	Trên 2 năm	8.988.910.834	5.783.138.592
Trên 2 năm	1.169.231.883	584.615.941	Trên 2 năm	1.169.231.883	584.615.941
Trên 2 năm	600.000.000	420.000.000	Trên 2 năm	1.309.017.309	1.284.654.927
Trên 2 năm	179.705.152	53.911.546	Trên 2 năm	179.705.152	53.911.546
Trên 3 năm	260.169.021		Trên 3 năm	1.435.527.880	
	15.574.944.845	7.166.021.883		18.035.979.957	9.752.924.079

11/01/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.138.571.395	376.284.412	783.477.077	376.284.412
- Công cụ, dụng cụ	71.691.969		81.591.969	
- Chi phí SX KD dở dang	19.016.043.739		6.831.968.854	
- Hàng hóa	71.084.547		1.641.626.271	
- Hàng gửi bán	5.678.000		5.678.000	
Cộng	20.303.069.650	376.284.412	9.344.342.171	376.284.412

8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Xây dựng cơ bản dở dang	9.819.582.212	8.119.097.105
- Dự án khu phức hợp Q9 - HCM	8.198.810.575	7.006.842.559
- Chi phí đầu tư sửa chữa tòa nhà A và B	670.171.637	161.654.546
- Chi phí đầu tư mua nhà kho xã Phước Tân, Biên Hòa	950.600.000	950.600.000
Cộng	9.819.582.212	8.119.097.105

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	9.525.207.473	9.270.804.708	14.015.479.829	31.119.256.328	63.930.748.338
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		353.330.000			353.330.000
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	9.525.207.473	8.917.474.708	14.015.479.829	31.119.256.328	63.577.418.338
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	3.858.466.483	2.841.272.318	12.255.746.161	17.591.252.999	36.546.737.961
- Khấu hao trong kỳ	132.082.488	179.377.464	127.527.291	621.520.212	1.060.507.455
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		353.330.000			353.330.000
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	3.990.548.971	2.667.319.782	12.383.273.452	18.212.773.211	37.253.915.416
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	5.666.740.990	6.429.532.390	1.759.733.668	13.528.003.329	27.384.010.377
2. Tại ngày cuối kỳ	5.534.658.502	6.250.154.926	1.632.206.377	12.906.483.117	26.323.502.922

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

21.057.586.097

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD Đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Trị giá thương hiệu	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ			3.150.000.000		3.150.000.000
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ			3.150.000.000		3.150.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ			1.596.000.000		1.596.000.000
- Khấu hao trong kỳ			31.500.000		31.500.000
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ			1.627.500.000		1.627.500.000
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ			1.554.000.000		1.554.000.000
2. Tại ngày cuối kỳ			1.522.500.000		1.522.500.000

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không.

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
* Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	206.497.093.439	-		206.497.093.439
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	93.871.049.719			93.871.049.719
- Nhà và quyền sử dụng đất (Khu A +B)	112.626.043.720			112.626.043.720
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	61.372.635.717	1.681.508.823	-	63.054.144.540
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	4.095.378.028	783.686.757		4.879.064.785
- Nhà và quyền sử dụng đất	57.277.257.689	897.822.066		58.175.079.755
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	145.124.457.722	(1.681.508.823)		143.442.948.899
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	89.775.671.691	(783.686.757)		88.991.984.934
- Nhà và quyền sử dụng đất	55.348.786.031	(897.822.066)		54.450.963.965
- Cơ sở hạ tầng				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÁP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BDSĐT đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 143.442.948.899 đồng.
 - Nguyên giá BDSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 9.103.462.759 đồng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

* Chi phí trả trước ngắn hạn

- Chi phí chờ phân bổ

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.923.238.073	4.008.469.000
2.923.238.073	4.008.469.000
2.923.238.073	4.008.469.000

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

* Vay ngắn hạn

- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam

- Ngân hàng Công Thương - CN 1

Cộng

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1.940.494.718	1.940.494.718	3.965.293.092	3.965.293.092
2.370.485.775	2.370.485.775	6.050.024.924	6.050.024.924
4.310.980.493	4.310.980.493	10.015.318.016	10.015.318.016

* Vay dài hạn

- Ngân hàng Công Thương - DA NMN Đắk mil

- Ngân hàng Công Thương - DA Khu C

Cộng

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1.466.012.615	1.466.012.615	2.591.012.615	2.591.012.615
71.276.408.241	71.276.408.241	77.627.546.241	77.627.546.241
72.742.420.856	72.742.420.856	80.218.558.856	80.218.558.856

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

* Phải trả người bán ngắn hạn

- Cty CP Nhựa Thiệu niên Tiên phong Phía Nam

- Cty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất

- Cty CP KT Môi trường Tinh Tuệ

- Cty TNHH XD - TM - DV Giang Bình

- Cty CP ĐT TMCN Phú Cường

- Các khách hàng khác

Cộng

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
872.236.362	872.236.362	4.652.942.769	4.652.942.769
719.281.440	719.281.440	2.788.456.444	2.788.456.444
-	-	429.012.805	429.012.805
5.020.920.075	5.020.920.075	5.336.681.667	5.336.681.667
87.020.684.700	87.020.684.700	87.020.684.700	87.020.684.700
37.515.068.749	37.515.068.749	39.026.776.633	39.026.776.633
131.148.191.326	131.148.191.326	139.254.555.018	139.254.555.018

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

* Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Thiết kế HTCN xã Tân Thuận
- Tổng Cty Đầu tư PT nhà và Đô Thị (HUD) XL 5-16
- TK CT Huyện nam Đức Linh - Bình Thuận
- Gói 24: Vật tư thiết bị và XD NMN Châu Đốc
- Các khách hàng khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
16.749.552.825	857.353.856
264.959.600	264.959.600
252.471.532	252.471.532
140.000.000	140.000.000
2.947.559.000	
13.144.562.693	199.922.724
16.749.552.825	857.353.856

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

- Thuế GTGT phải nộp
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Thuế tài nguyên
- Thuế TNCN
- Thuế bảo vệ môi trường
- Phí dịch vụ môi trường rừng

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
978.998.929	2.385.173.495
2.988.945.821	3.679.984.624
4.877.113.527	
5.520.258	5.516.832
729.027.451	739.943.028
26.540.683	27.076.598
4.449.744	20.813.000
9.610.596.413	6.858.507.577

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Lương phải trả công nhân viên

Cộng

Số cuối kỳ

652.854.979

652.854.979

Số đầu năm

3.557.876.558

3.557.876.558

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

* Chi phí phải trả ngắn hạn

- Trích trước chi phí phải trả các công trình

- Trích trước Chi phí lãi vay

Cộng

Số cuối kỳ

15.762.458.847

15.762.458.847

15.762.458.847

Số đầu năm

25.647.605.018

25.471.630.057

175.974.961

25.647.605.018

19. PHẢI TRẢ KHÁC

a) Phải trả ngắn hạn khác

- Kinh phí Công đoàn

- Bảo hiểm xã hội+YT+TN

- Các khoản phải trả khác

Cộng

Số cuối kỳ

28.929.101.670

207.704.026

241.805.824

28.479.591.820

28.929.101.670

Số đầu năm

35.483.662.527

226.646.266

35.257.016.261

35.483.662.527

b) Phải trả dài hạn khác

- Tổng Công ty phát triển nhà và đô thị - dự án quận 9

- Khách hàng đặt cọc thuê văn phòng + phải trả khác

Cộng

Số cuối kỳ

5.837.572.099

20.462.729.871

26.300.301.970

Số đầu năm

5.837.572.099

20.567.665.767

26.405.237.866

c) Phải trả nội bộ dài hạn

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

d) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

- Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật D&B

- Các công ty khác

Cộng

Số cuối kỳ

3.410.968.889

2.000.408.048

5.411.376.937

Số đầu năm

3.473.368.889

2.026.698.956

5.500.067.845

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

* Ngắn hạn:

- Trích lập CP sửa chữa nâng cấp VP cho thuê

Cộng

Số cuối kỳ

1.350.415.000

1.350.415.000

Số đầu năm

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Cộng

Số cuối kỳ

1.406.327.191

1.406.327.191

Số đầu năm

2.077.494.931

2.077.494.931

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phó Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Tổng Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
	1	2	3	4	5	6	
Số dư cuối quý 1/2020	132.000.000.000	9.639.328.147	33.307.278.010	(30.000)	71.173.148.265	246.119.72	
- Tăng vốn trong quý 2/2020							
- Lãi trong quý 2/2020			1.112.639.579		5.074.635.308	5.074.63	
- Tăng khác						1.112.63	
- Giảm vốn trong quý							
- Lỗ trong quý							
- Giảm khác					23.709.639.579	23.709.63	
Số dư cuối quý 2/2020	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	52.538.143.994	228.597.35	
- Tăng vốn trong quý 3/2020							
- Lãi trong quý 3/2020					5.030.463.523	5.030.46	
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong quý							
- Lỗ trong quý							
- Giảm khác (*)							
Số dư cuối quý 3/2020	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	57.568.607.517	233.627.82	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	60%	79.200.000.000	79.200.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	40%	52.800.000.000	52.800.000.000
Cộng	100%	132.000.000.000	132.000.000.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	132.000.000.000	132.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	132.000.000.000	132.000.000.000

- Cổ tức lợi đã chia

d/ Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.200.000	13.200.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3	3
+ Cổ phiếu phổ thông	3	3
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu phổ thông	13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	34.419.917.589	33.307.278.010
- Quỹ đầu tư phát triển	34.419.917.589	33.307.278.010

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Ngoại tệ các loại		
- USD	15.381,71	15.388,31
- EUR	103.137,71	431,00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2020
- Doanh thu bán hàng hóa	1.304.263.210
- Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ	22.067.301.618
- Doanh thu SX công nghiệp (SX nước sạch)	1.170.518.365
- Doanh thu TK + cho thuê xe máy + hoạt động khác	78.400.000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	10.175.125.898
Cộng	34.795.609.091

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 3/2020
- Hàng bán bị trả lại	
Cộng	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 3/2020</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.146.936.180
- Giá vốn của dịch vụ cho thuê VP, DV đã cung cấp	10.178.572.218
- Giá vốn của SX nước sạch	693.154.318
- Giá vốn TK+ cho thuê xe máy + hoạt động khác	82.428.369
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	9.493.770.480
Cộng	21.594.861.565

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 3/2020</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức được chia	289.917.314
- Lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	113.578.946
Cộng	403.496.260

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 3/2020</u>
- Lãi tiền vay	2.154.197.389
- Dự phòng đầu tư tài chính	1.758.038.055
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	
Cộng	3.912.235.444

6. THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 3/2020</u>
- Thu tiền phạt do khách vi phạm hợp đồng	19.876.800
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	99.090.909
- Thu nhập khác	2.363.636
Cộng	121.331.345

7. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 3/2020</u>
- Tiền truy thu thuế GTGT, phạt chậm nộp năm 2019 theo QĐ của Cục thuế	37.706.145
- Chi phí thẩm định giá phục vụ thanh lý tài sản CĐ	3.000.000
Cộng	40.706.145

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 3/2020</u>
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	89.294.267
- Chi phí nhân viên bán hàng	89.294.267
- Các khoản chi phí bán hàng khác	-
Cộng	89.294.267

	<u>Quý 3/2020</u>
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.065.543.175
- Chi phí nhân viên quản lý	2.065.543.175
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	31.500.000
- Thuế và lệ phí	84.263.706
- Chi phí thù lao HĐQT	99.406.275
- Các khoản chi phí QLDN khác	1.106.814.470
Cộng	3.387.527.626

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý 3/2020
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	1.265.348.126
Cộng	1.265.348.126
10. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT	Quý 3/2020
- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	99.406.275
Cộng	99.406.275
11. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG NĂM	Quý 3/2020
- Tổng lợi nhuận trước thuế	6.295.811.649
- Các khoản điều chỉnh tăng	70.389.723
- Các khoản điều chỉnh giảm	293.913.646
- Tổng thu nhập chịu thuế	6.072.287.726
- Thuế TNDN phải nộp kỳ này	1.214.457.545
- Thuế TNDN truy thu năm 2019	50.890.581
- Tổng thuế TNDN phải nộp	1.265.348.126
<i>Hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>1.265.348.126</i>
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.030.463.523

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

1- Giao dịch giữa các bên liên quan:

Trong quý 3/2020, Công ty phát sinh một số nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	- Waseco cho chi nhánh Viwaseen thuê VP	35.324.268
		- Tổng VIWASEEN thanh toán tiền thuê VP thay CN Viwaseen	199.864.508
		- Tổng Viwaseen chuyển tiền gói BDAF07 cho Waseco	2.000.000.000
		- Tổng Viwaseen chuyển tiền gói BDAF09 cho Waseco	2.000.000.000
		- Waseco xuất hóa đơn GT còn lại quyết toán CT nhà máy nước Tân hiệp cho Tổng Viwaseen	15.308.488
Cty Đông Nam Á Mêkông - Rạch Giá	Công ty con	- WASECO cho thuê xe ô tô	86.240.000
		- Chuyển tiền thuê xe cho Waseco	86.240.000
		- Tổng Viwaseen chuyển tiền CT NMN Tân hiệp cho Waseco	1.500.000.000

Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Số dư các khoản công nợ phải thu với các bên có liên quan như sau:</i>			
- Công ty CP ĐT Phát Triển Nhà Địa Lợi	Công ty con	5.443.638.343	5.443.638.343
- Công ty CP TV & Cấp nước Đông Nam Á Mêkông - Rạch Giá	Công ty con	Phải thu thi công bể chứa	- 2.712.986.748
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Phải thu Viwaseen tiền thi công gói BDAF07	3.066.684.806 5.063.047.304
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Phải thu Viwaseen tiền thi công gói BDAF 09A	4.813.577.371 3.252.898.572
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)		Phải thu Viwaseen tiền thi công CT nhà máy nước Tân Hiệp - Bình dương	1.779.490.412
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Phải thu Viwaseen tiền thép - NMN Tân Hiệp	410.937.128 54.163.663
-	Công ty mẹ	Phải thu khoản cho CN Viwaseen thuê VP	23.101.135 118.092.616

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÁP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

2. Báo cáo bộ phận

2.1- Báo cáo bộ phận: Báo gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh gồm đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình (cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình dân dụng - công nghiệp...), lĩnh vực kinh doanh bất động sản, lĩnh vực dịch vụ (tư vấn thiết kế).

b- Bộ phận theo khu vực địa lý: Toàn lãnh thổ Việt Nam.

2.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Thi công xây lắp	Kinh doanh bất động sản	Sản xuất nước sạch, kinh doanh khác	Cho thuê văn phòng	Kinh doanh vật tư hàng hóa	Tổng
A- Kết quả						
1- Doanh thu thuần	10.175.125.898	-	1.248.918.365	22.067.301.618	1.304.263.210	34.795.609.091
2- Chi phí	9.493.770.480		775.582.687	10.178.572.218	1.146.936.180	21.594.861.565
- Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn)	9.493.770.480		775.582.687	10.178.572.218	1.146.936.180	21.594.861.565
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	681.355.418		473.335.678	11.888.729.400	157.327.030	13.200.747.526
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	259.818.601.688	37.373.810.575	104.377.405.355	144.113.120.536	2.333.371.854	548.016.310.008
C- Nợ phải trả của bộ phận	213.134.997.741	5.837.572.099	1.634.678.427	92.255.984.492	1.511.345.748	314.374.578.507
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ	807.287.265		380.089.156	2.199.866.246	6.376.133	3.393.618.800
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước						
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	800.191.809		260.315.646	1.681.508.823		2.742.016.278
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước	7.095.456		119.773.510	518.357.423	6.376.133	651.602.522

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÁP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

3- Công cụ tài chính**a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị số sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30/09/2020	Ngày 31/12/2019	Ngày 30/09/2020	Ngày 31/12/2019	Ngày 30/09/2020	Ngày 31/12/2019
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	41.875.661.254	22.514.367.437			41.875.661.254	22.514.367.437
- Phải thu của khách hàng	158.301.140.472	226.511.267.211	(8.408.922.962)	(8.283.055.878)	149.892.217.510	218.228.211.333
- Phải thu ngắn hạn khác	4.857.227.524	5.335.675.743			4.857.227.524	5.335.675.743
Cộng	205.034.029.250	254.361.310.391	(8.408.922.962)	(8.283.055.878)	196.625.106.288	246.078.254.513
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ ngắn hạn	4.310.980.493	10.015.318.016			4.310.980.493	10.015.318.016
- Phải trả người bán	131.148.191.326	139.254.555.018			131.148.191.326	139.254.555.018
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	28.929.101.670	35.483.662.527			28.929.101.670	35.483.662.527
- Chi phí phải trả	15.762.458.847	25.647.605.018			15.762.458.847	25.647.605.018
- Phải trả dài hạn nội bộ	-	-			-	-
- Phải trả dài hạn khác	26.300.301.970	26.405.237.866			26.300.301.970	26.405.237.866
Cộng	206.451.034.306	236.806.378.445			206.451.034.306	236.806.378.445

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty cấp nước lớn của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực cấp thoát nước, ngoài ra các công trình công ty đang thi công nguồn vốn thanh toán chắc chắn nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít. Tuy nhiên cũng có một số công trình vướng về mặt bằng thi công dẫn đến thời gian thi công kéo dài, chi phí đầu vào biến động, lãi vay tăng cao.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Công ty chỉ tham gia đấu thầu các công trình có nguồn vốn thanh toán đảm bảo để tránh trường hợp thi công xong công trình nhưng chủ đầu tư không có nguồn vốn để thanh toán.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại 30/09/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.875.661.254		41.875.661.254
Phải thu khách hàng và phải thu khác	163.158.367.996		163.158.367.996
Đầu tư ngắn hạn	12.222.000.000		12.222.000.000
Đầu tư dài hạn		119.657.435.056	119.657.435.056
Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	217.256.029.250	119.657.435.056	336.913.464.306
Tại 31/12/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.514.367.437		22.514.367.437
Phải thu khách hàng và phải thu khác	231.846.942.954		231.846.942.954
Đầu tư ngắn hạn	222.000.000		222.000.000
Đầu tư dài hạn		113.415.473.111	113.415.473.111
Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	254.583.310.391	113.415.473.111	367.998.783.502

b.4 Tài sản đảm bảo

* Tài sản thế chấp cho đơn vị khác:

Đến ngày 30/09/2020, Công ty có các tài sản thế chấp sau:

Tại BIDV - CN SGD2: Hợp đồng thế chấp :

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 415/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.
- VB sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/415/2016/62599/HĐBĐ ngày 05/09/2018.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 416/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.
- VB sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 02/416/2016/62599/HĐBĐ ngày 05/09/2018.

Tài sản thế chấp:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng"
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn

Giá trị ghi sổ của tài sản:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 49.389.514.471 đ.

- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: Đã khấu hao hết
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: Đã khấu hao hết

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Giá trị thế chấp của tài sản:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 61.796.000.000 đ.

- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 619.000.000 đ

- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 814.000.000 đ

Mục đích thế chấp: Vay vốn ngắn hạn + bảo lãnh

Tại Vietinbank - CN1: Hợp đồng thế chấp :

- HĐ thế chấp bất động sản số 060/2016/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 24/03/2016 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án nâng công suất hệ thống cấp nước Đăk Mil từ 1.000 m3/ngày, đêm lên 2.500 m3/ngày, đêm.

Tài sản thế chấp: Giá trị tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với quyền SD đất đối với hai thửa đất số 578 và 579, tờ bản đồ số 02 tại thị trấn Đăk Mil, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông

- HĐ thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai số 041/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

- HĐ thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai số 042/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

- HĐ thế chấp quyền tài sản hình thành trong tương lai số 043/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

Tài sản thế chấp:

- Giá trị bất động sản hình thành trong tương lai: dự án đầu tư trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO: 134.596.000.000 đ.

* Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác: Không phát sinh.

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính quý 3/2020 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Mận

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng

